



Original Article

The Impact of the Stereotypes in Social Interactions on Elderly Negative Prejudices and Policy Implications

Vu Thai Hanh*, Bui Phuong Dinh

*Institute of Sociology and Development, Ho Chi Minh National Academy of Politics
135 Nguyen Phong Sac, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 12 July 2022

Revised 28 November 2022; Accepted 05 December 2022

Abstract: Prejudices on elderly, especially negative prejudices, have great impacts on attitudes, behaviors, health and social participation of older people. Studies show that there are many factors affecting the formation of social prejudice against the elderly. In this article, the authors point out a number of factors in stereotype-related social interaction that shape social prejudices against individuals and propose policy implications aiming at reducing these negative prejudices and ensuring the rights of the elderly.

Keywords: Social prejudices, the elderly, social stereotypes, social interactions.

* Corresponding author.

E-mail address: vuthaihanh@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4404>

Ảnh hưởng của các khuôn mẫu trong tương tác xã hội đến định kiến tiêu cực người cao tuổi và hàm ý chính sách

Vũ Thái Hạnh*, Bùi Phương Đình

*Viện Xã hội học và Phát triển, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh,
135 Nguyễn Phong Sắc, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 12 tháng 7 năm 2022

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 11 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 05 tháng 12 năm 2022

Tóm tắt: Định kiến xã hội, đặc biệt là định kiến tiêu cực, có ảnh hưởng rất lớn đến thái độ, hành vi, sức khỏe và sự tham gia xã hội của người cao tuổi (NCT). Các nghiên cứu chỉ ra nhiều yếu tố tác động đến việc hình thành xu hướng định kiến xã hội đối với NCT. Trong bài viết này các tác giả chỉ ra một số yếu tố thuộc về các khuôn mẫu trong tương tác xã hội trong việc định hình định kiến xã hội đối với NCT và gợi mở các hàm ý chính sách hướng đến giảm thiểu các định kiến tiêu cực, đảm bảo các quyền của NCT.

Từ khóa: Định kiến xã hội, NCT, khuôn mẫu xã hội, tương tác xã hội.

1. Mở đầu

Trong quá trình tương tác xã hội các cá nhân tiếp nhận các quan điểm, nhận thức, các khuôn mẫu, chuẩn mực từ xã hội. Định kiến xã hội đối với NCT, tương tự như vậy, chịu ảnh hưởng rất lớn từ các quan niệm văn hóa nhất định, được các cá nhân tiếp nhận trong quá trình sống và tương tác xã hội. Alana Officera và Vania de la Fuente-Núñez cho rằng trẻ em dưới 4 tuổi nhận thức được các định kiến về tuổi tác của nền văn hóa của chúng. Những định kiến này chủ yếu tập trung vào các khía cạnh tiêu cực của quá trình lão hóa, trong đó tiêu biểu tuổi già là sự suy giảm không thể tránh khỏi về năng lực thể chất và tinh thần và thời kỳ phụ thuộc [1]. William von Hippel thực hiện thí nghiệm để kiểm tra giả thuyết rằng NCT dựa vào khuôn mẫu nhiều hơn và có định kiến nhiều hơn những người trẻ tuổi vì thiếu khả năng ức chế thông tin. Phù hợp với

những dự đoán, NCT dựa vào khuôn mẫu ngay cả khi được hướng dẫn là không nên, trong khi những người trẻ tuổi thì không [2]. McGlone, E., & Fitzgerald, F. cho rằng Lão hóa là một khái niệm toàn diện hơn là phân biệt tuổi tác. Khái niệm này đề cập đến những niềm tin tiêu cực có nguồn gốc sâu xa về NCT và quá trình lão hóa, do đó có thể dẫn đến phân biệt tuổi tác. Những niềm tin như vậy được tạo ra và củng cố về mặt xã hội, như thể chúng là một phần của các chức năng, tổ chức, thể chế, quy tắc và đời sống xã hội hàng ngày. Các thực hành phân biệt đối xử đã được áp đặt đối với NCT đã không được hiểu đầy đủ và đã được ngụ ý mà không xem xét đến bất kỳ loại niềm tin nào. Bài viết này xem xét tác động của các nhận định tiêu cực về NCT trong tương tác xã hội với các chỉ báo cụ thể đến các hình thức định kiến NCT, trên cơ sở đó có các hàm ý chính sách để giảm thiểu các tác động tiêu cực của nó đến việc thụ hưởng các quyền của NCT [3].

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: vuthaihanh@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4404>

2. Khái niệm

2.1. Khái niệm “Người cao tuổi”

Khái niệm “NCT” được hiểu khác nhau ở các quốc gia, phụ thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế-xã hội của từng nước. Ở các nước phát triển, độ tuổi được coi là NCT có xu hướng cao hơn ở các nước đang phát triển. Về mặt chính sách, tại hầu hết các nước châu Âu, NCT là những người từ 65 tuổi trở lên, trong khi ở một số nước châu Phi thì độ tuổi của NCT lại là từ 50-55. Đối với các tổ chức quốc tế, Theo Quỹ dân số Liên Hợp quốc, UNFPA, trong Báo cáo tóm tắt “Già hóa trong thế kỉ 21: Thành tựu và thách thức” NCT là những người có độ tuổi từ 60 trở lên [4]. Theo Tổ chức Lao động Quốc tế, ILO trong Công ước số 128, về trợ cấp khuyết tật, trợ cấp tuổi già và trợ cấp người sống sót xác định NCT là người 65 tuổi trở lên [5]. Cơ quan Thống kê của Liên minh châu Âu (Eurostat), CESCRC cũng coi NCT là những người từ 65 tuổi trở lên [6]. Tại Việt Nam, theo Luật NCT số 39/2009/QH12 được Quốc hội khóa XII, kì họp thứ 6 thông qua ngày 23/11/2009, NCT được quy định là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên, đối với cả nam và nữ [7]. Trong bài viết NCT được hiểu là “công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên, đối với cả nam và nữ”.

2.2. Định kiến xã hội đối với người cao tuổi

Trong bài viết này định kiến xã hội đối với NCT là “nếp nghĩ, quan điểm, đánh giá có thể tích cực hoặc tiêu cực, mang tính chủ quan đối với một người hoặc một nhóm người, được hình thành từ những niềm tin có căn cứ hoặc vô căn cứ dựa trên nhận thức về họ là “già” hoặc “cao tuổi”, có thể dẫn đến việc phân biệt đối xử. Định kiến NCT biểu hiện cụ thể ở 3 khía cạnh: sự tiêu dùng, tiếp nối và bản sắc so với các độ tuổi khác”.

2.3. Các khuôn mẫu trong tương tác xã hội

Trong tâm lý học xã hội, khuôn mẫu là một niềm tin cố định, khái quát về một nhóm hoặc lớp người cụ thể. Bằng cách rập khuôn, chúng ta suy ra rằng một người có một loạt các đặc điểm và khả năng mà chúng ta cho rằng tất cả các

thành viên trong nhóm đó đều có [8]. Các khuôn mẫu về NCT bao gồm các khuôn mẫu tích cực như: bao dung, nhân hậu, thành thoi,... và các khuôn mẫu tiêu cực. Tổng quan nghiên cứu cho thấy số lượng các khuôn mẫu tiêu cực về NCT trong tương tác xã hội vượt trội so với khuôn mẫu tích cực. Trong bài viết này, khuôn mẫu trong tương tác xã hội đối với NCT là niềm tin quá khái quát về NCT (trong bài viết đề cập đến một số khuôn mẫu tiêu cực) được đo lường với các chỉ báo: ốm yếu, suy giảm nhận thức, cần chăm sóc y tế, cố chấp, gánh nặng xã hội, nghèo, không hứng thú tình dục, cấu kính, hạn chế trong sử dụng công nghệ.

2.4. Quan niệm người cao tuổi và tiếp cận chính sách

Trong báo cáo các quyền cơ bản 2018 của EU, các tác giả cho rằng các xã hội hiện đại, tuổi “già” thường mang ý nghĩa tiêu cực và người già thường bị nghĩ như một gánh nặng, đặc biệt là những người cần hỗ trợ từ hệ thống bảo trợ xã hội. Lão hóa xuất hiện nhiều hơn trong phát biểu công khai gắn với khía cạnh tiêu cực, mất khả năng thể chất và tinh thần hơn là các khía cạnh tích cực như tích lũy kinh nghiệm. Sự hiểu biết về lão hóa này được xác nhận bởi các phản ứng chính sách tập trung chủ yếu vào sự thiếu hụt thể chất hoặc tinh thần các cá nhân tích tụ khi họ già đi và nhà nước và xã hội đáp ứng như thế nào nhu cầu của họ mà lơ đi sự đóng góp của NCT cho xã hội [9]. Năng lực suy giảm là cơ sở cho quan niệm cần thiết phải có sự kế thừa của thế hệ trẻ và sự rút lui của NCT.

3. Tổng quan nghiên cứu

Giả thuyết liên hệ của Allport cho rằng tiếp xúc với các thành viên ngoài nhóm có thể, trong những điều kiện nhất định, làm giảm thành kiến. Allport đề xuất rằng thái độ giữa các nhóm sẽ được cải thiện khi các cá nhân từ các nhóm đối lập được đoàn kết trong bối cảnh cho phép cả hai bên có địa vị bình đẳng, nơi họ hợp tác trong các nhiệm vụ với mục tiêu chung và có sự hỗ trợ của các cơ quan và cơ quan có liên quan tạo ra các

tiêu chuẩn chấp nhận [10]. Theo Sibila Marques và cộng sự, ở cấp độ giữa các cá nhân và giữa các nhóm, tiếp xúc với những NCT dường như là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến chủ nghĩa tuổi tác có định hướng đến người khác. Người ta thường chấp nhận rằng bản thân việc tiếp xúc với những người lớn tuổi đã đủ để giảm thiểu phân biệt tuổi tác. Bên cạnh đó, các tác giả đã chỉ ra tầm quan trọng của chất lượng tiếp xúc theo tần suất và tầm quan trọng của cách thể hiện của những NCT (ví dụ, chúng ta ít có khả năng rập khuôn những người lớn tuổi mà chúng ta có hình ảnh tích cực). Do đó, có thể đưa ra giả thuyết rằng định kiến tuổi tác có thể được giảm bớt bằng cách kích thích sự tiếp xúc giữa các thế hệ trong bối cảnh tích cực. Điều này có thể bao gồm việc thúc đẩy các sáng kiến chính sách trong đó các cá nhân trẻ hơn có thể làm việc với các cá nhân lớn tuổi hơn và chia sẻ kinh nghiệm [11].

Sự phát triển trong lý thuyết liên hệ là giả thuyết liên hệ mở rộng Wright và cộng sự cho rằng các thành viên khác trong nhóm có mối quan hệ tích cực với các thành viên ngoài nhóm có thể thúc đẩy thái độ tích cực hơn của nhóm ngoài. Điều này có nghĩa là các bạn cùng tuổi của họ có mối quan hệ tích cực với những người lớn tuổi hơn có thể đủ để cải thiện thái độ của thanh niên đối với người lớn tuổi nói chung [12]. Zanna, M. P. lập luận rằng, ngoài niềm tin khuôn mẫu, định kiến còn dựa trên niềm tin biểu trưng cũng như dựa trên cảm xúc và kinh nghiệm trong quá khứ có liên quan đến nhóm người ngoài nhóm [13].

David W. Hancock & Amelia E. Talley xác nhận cấu trúc nhân tố của thang đo kế thừa, bản sắc và tiêu dùng (SIC) của chủ nghĩa tuổi tác theo định hướng như một thước đo hiện đại về chủ nghĩa tuổi tác giữa các thế hệ. Thang đo SIC (The SIC Scale of Ageism) bao gồm [14]: i) Tiêu dùng (Consumption): các bác sĩ dành quá nhiều thời gian để điều trị cho những người già ốm yếu; NCT là gánh nặng quá lớn đối với hệ thống chăm sóc sức khỏe; NCT thường là gánh nặng quá lớn cho gia đình; đóng góp của NCT cho xã hội đang giảm dần theo tuổi tác; NCT không nên chặt chẽ tiền bạc của mình nếu con cháu cần; NCT không thực sự cần được ưu tiên chỗ ngồi trên xe buýt

và tàu hỏa; Nhà nước đang lãng phí tiền dành cho NCT; ii) Sự tiếp nối (Succession): NCT cản trở sự phát triển của xã hội; NCT có quyền lực chính trị không công bằng so với những người trẻ tuổi; Hầu hết NCT không biết khi nào nên nhường chỗ cho những người trẻ hơn; Hầu hết những người lao động lớn tuổi không biết đã đến lúc phải nhường chỗ cho thế hệ trẻ; NCT thường quá cố chấp để nhận ra rằng họ đã qua thời đỉnh cao; Những người trẻ tuổi thường có năng suất cao hơn những người lớn tuổi trong công việc; Việc thăng chức không nên đánh giá kinh nghiệm của người lao động lớn tuổi cao hơn năng suất của họ; Không công bằng khi những người lớn tuổi được bỏ phiếu về những vấn đề sẽ ảnh hưởng đến những người trẻ hơn nhiều; và iii) Bản sắc (Identity): NCT không nên đến những nơi dành cho người trẻ tuổi; Nói chung, NCT không nên đi chơi ở những nơi dành cho người trẻ tuổi; Nói chung NCT không nên tham gia các câu lạc bộ; NCT có lẽ không nên sử dụng Facebook; NCT không nên cố tỏ ra lạnh lùng [15, 16].

4. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: mức độ đồng tình với khuôn mẫu “ôm yếu” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H2: mức độ đồng tình với khuôn mẫu “suy giảm nhận thức” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H3: mức độ đồng tình với khuôn mẫu “cần chăm sóc y tế” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H4: mức độ đồng tình với khuôn mẫu “cố chấp” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H5: mức độ đồng tình với khuôn mẫu “gánh nặng xã hội” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H6: mức độ đồng tình với khuôn mẫu “nghèo” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H7: Mức độ đồng tình với khuôn mẫu “không hứng thú tình dục” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H8: Mức độ đồng tình với khuôn mẫu “cấu kính” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

Giả thuyết H9: Mức độ đồng tình với khuôn mẫu “hạn chế sử dụng công nghệ” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT.

5. Phương pháp nghiên cứu

Từ khái niệm định kiến xã hội đối với NCT và thang đo SIC, với mỗi chỉ báo trong định kiến kế thừa, bản sắc và tiêu dùng được đo bằng thang Likert 5 điểm, từ mức (1) rất không đồng ý đến mức (5) rất đồng ý. Các biến kiểm soát như giới tính, nơi cư trú, ... sử dụng thang đo định danh, tuổi sử dụng thang đo tỉ lệ. Các thang đo được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội Việt Nam thông qua sự đóng góp ý kiến của các nhà nghiên cứu và điều tra thử nghiệm (pilot study) với những người từ 18 tuổi trở lên sinh sống tại thành phố Hải Phòng.

Phương pháp thu thập số liệu: nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp của mẫu có chủ đích và mẫu tự nguyện, thuộc nhóm mẫu phi xác suất. Với sự hỗ trợ, cộng tác của các cộng tác viên Chi cục dân số - kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng, đường link bảng hỏi điều tra trực tuyến được gửi đến người trả lời, từ 18 tuổi trở lên (những người tham gia khảo sát là các cá nhân

trong độ tuổi trưởng thành, từ 18 tuổi trở lên sẽ đưa ra nhận định về NCT) tại các quận, huyện trên toàn thành phố, nếu họ đồng ý tham gia nghiên cứu sẽ bấm vào đường link và thực hiện trả lời theo hướng dẫn. Đối với NCT và những người không có thiết bị đăng nhập hay không rành các bước trả lời trực tuyến, các điều tra viên sẽ hướng dẫn cách thao tác hay hỏi và ghi nhận câu trả lời giúp họ. Trong quá trình khảo sát trực tuyến, và làm sạch bảng hỏi, nghiên cứu thu nhận được 332 phiếu phản hồi đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Do bối cảnh sự hoành hành của đại dịch COVID-19 ngày càng gia tăng, việc lựa chọn phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thông qua điều tra, khảo sát trực tuyến giúp cho cuộc khảo sát có thể tiếp cận, lấy ý kiến trả lời của nhiều người trên nhiều địa bàn khác nhau có tính khả thi, khách quan hơn. Đây là phương pháp tốt nhất để chọn ra một mẫu có khả năng đại diện cho tổng thể, trong điều kiện giãn cách xã hội do dịch bệnh hoành hành. Vì có thể tính được sai số do chọn mẫu, nhờ đó có thể áp dụng được các phương pháp ước lượng thống kê, kiểm định giả thuyết thống kê trong xử lý dữ liệu để suy rộng kết quả trên mẫu cho tổng thể chung. Tuy nhiên, phương pháp điều tra trực tuyến cũng có hạn chế là nhiều người ngại trả lời bảng hỏi vì lo sợ tính an toàn trên môi trường mạng. Kết quả thu thập được cũng cho thấy người dân đô thị ít nhiệt tình trả lời hơn người dân nông thôn, nam giới ít trả lời hơn nữ giới,...

Bảng 1. Khuôn mẫu văn hóa tiêu cực về NCT theo nơi cư trú

	Nông thôn N=259	Đô thị N=73	p.overall
Ôm yếu	3,35 (1,09)	3,63 (1,12)	0,062
Suy giảm nhận thức	3,35 (1,09)	3,56 (1,17)	0,171
Cần chăm sóc y tế	3,52 (1,15)	3,88 (1,05)	0,014
Cố chấp	2,91 (1,20)	3,14 (1,18)	0,147
Gánh nặng xã hội	2,19 (1,24)	2,01 (1,17)	0,277
Nghèo	2,59 (1,21)	2,44 (1,21)	0,357
Không hứng thú tình dục	3,15 (1,20)	3,11 (1,31)	0,793
Cấu kính	2,92 (1,20)	2,84 (1,31)	0,611
Hạn chế sử dụng công nghệ	3,21 (1,21)	3,33 (1,26)	0,483

6. Kết quả nghiên cứu

Kết quả khảo sát chỉ ra mức độ đồng tình với các khuôn mẫu tiêu cực về NCT khi cá nhân có tương tác với các cá nhân, nhóm xã hội khác nhau. Mức độ đồng tình với các khuôn mẫu tiêu cực này được phân tích theo nơi cư trú, độ tuổi và giới tính. Tiếp theo, các tác giả thực hiện phân tích hồi quy để xem xét mức độ đồng tình với các khuôn mẫu tiêu cực này ảnh hưởng thế nào đến định kiến cá nhân đối với NCT.

6.1. Khuôn mẫu văn hóa tiêu cực về người cao tuổi theo nơi cư trú

NCT thường bị gán với các quan niệm ồm yếu, suy giảm nhận thức, cần chăm sóc y tế, cô chấp,... Bảng 1 minh họa mức độ đồng tình với các khuôn mẫu tiêu cực, theo nơi cư trú.

Người trả lời có xu hướng đồng tình với nhận định NCT (cả khu vực nông thôn và thành thị) ồm yếu, suy giảm nhận thức, cần chăm sóc dài hạn, không hứng thú tình dục và hạn chế trong

sử dụng công nghệ nhưng mức độ không cao, điểm trung bình chung trên 3 điểm, nhưng những người sống tại khu vực nông thôn, nhìn chung có mức độ đồng tình thấp hơn người cư trú tại đô thị, trừ nhận định không hứng thú với tình dục có mức khác biệt không đáng kể. Với riêng các nhận định thì sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị trong ý kiến đánh giá đều không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê theo địa bàn cư trú, ngoại trừ nhận định “cần chăm sóc dài hạn” với P value = 0,014, có ý nghĩa thống kê.

Đối với các nhận định về NCT cấu kinh, nghèo, không hiệu quả/gánh nặng cho xã hội, cô chấp người trả lời có xu hướng phản đối, không đồng tình và người dân sống ở nông thôn có xu hướng phản đối cao hơn một chút so với người dân đô thị, ngoại trừ tiêu chí “cô chấp” người dân nông thôn phản đối một phần, trong khi người dân đô thị đồng ý một phần, dấu sự khác biệt không nhiều, gần với mức 3 điểm, lưỡng lự. Sự khác biệt trong mỗi tiêu chí đánh giá đều có P value không có ý nghĩa thống kê theo nơi cư trú.

Bảng 2. Khuôn mẫu văn hóa tiêu cực về NCT theo nhóm tuổi

	Tuổi<30 N=65	Tuổi<40 N=117	Tuổi<50 N=47	Tuổi<60 N=32	Tuổi>60 N=71	p.overall
Ồm yếu	3,17 (1,19)	3,48 (1,08)	3,68 (0,91)	3,44 (1,11)	3,34 (1,15)	0,152
Suy giảm nhận thức	3,14 (1,27)	3,44 (1,00)	3,68 (1,00)	3,47 (1,19)	3,34 (1,13)	0,129
Cần chăm sóc y tế	3,43 (1,24)	3,61 (1,08)	3,96 (0,98)	3,72 (1,11)	3,45 (1,20)	0,104
Cô chấp	2,34 (1,12)	3,02 (1,15)	3,06 (1,26)	3,19 (1,15)	3,25 (1,16)	<0,001
Gánh nặng xã hội	1,62 (1,00)	2,00 (1,21)	2,13 (1,19)	2,50 (1,19)	2,73 (1,22)	<0,001
Nghèo	2,17 (1,19)	2,53 (1,17)	2,51 (1,27)	2,75 (1,22)	2,89 (1,15)	0,011
Không hứng thú tình dục	3,17 (1,27)	3,05 (1,20)	3,17 (1,34)	3,22 (0,94)	3,23 (1,27)	0,886
Cấu kinh	2,51 (1,29)	2,91 (1,19)	2,98 (1,28)	3,12 (1,13)	3,10 (1,19)	0,043
Hạn chế sử dụng công nghệ	3,02 (1,37)	3,29 (1,16)	3,23 (1,37)	3,22 (1,01)	3,37 (1,16)	0,533

6.2. Khuôn mẫu văn hóa tiêu cực về người cao tuổi theo nhóm tuổi

Số liệu Bảng 2 cho thấy tất cả các nhóm tuổi có xu hướng đồng tình với các nhận định NCT ồm yếu, suy giảm nhận thức, cần chăm sóc y tế

dài hạn, không hứng thú tình dục và hạn chế sử dụng công nghệ với mức điểm trung bình chung > 3. Ở chiều ngược lại, người trả lời, dù ở nhóm tuổi nào cũng có xu hướng không đồng tình NCT là gánh nặng cho xã hội, nghèo, trong đó nhóm dưới 40 có mức độ không đồng tình với quan

niệm NCT là gánh nặng xã hội mạnh hơn các nhóm tuổi khác. Về quan niệm “cổ chấp” nhóm tuổi < 30 thể hiện sự không đồng tình rõ hơn, trong khi các nhóm tuổi khác lưỡng lự (điểm trung bình xấp xỉ 3). Quan niệm NCT “cáu kính” các nhóm tuổi dưới 50 có xu hướng phản đối và nhóm từ 50 trở lên có xu hướng đồng tình, dù sự khác biệt không nhiều. Phần lớn các quan niệm trên phân theo nhóm tuổi đều có ý nghĩa thống kê, với $P_{\text{overall}} < 0,226$ (tính theo 5 nhóm tuổi), ngoại trừ quan niệm “không hứng thú tình dục” và “hạn chế sử dụng công nghệ”.

6.3. Khuôn mẫu văn hóa tiêu cực về người cao tuổi theo giới tính

Đa số các ý kiến đánh giá, dù Nam hay Nữ, có xu hướng đồng tình với các khuôn mẫu tiêu cực về NCT, với điểm trung bình chung từ xấp xỉ 3 trở lên, ngoại trừ việc cho rằng NCT là “gánh nặng xã hội” và “nghèo”. Các quan niệm về NCT “ôm yếu”, “suy giảm nhận thức”, “cần chăm sóc y tế dài hạn”, “cổ chấp” thì Nữ có mức độ đồng tình cao hơn Nam, trong khi đó các khuôn mẫu còn lại Nam có mức độ đồng tình cao hơn Nữ, dù mức độ khác biệt trong đánh giá không nhiều.

Bảng 3. Khuôn mẫu văn hóa tiêu cực về NCT theo giới tính

	Nam N=107	Nữ N=224	Khác N=1	p.overall
Ôm yếu	3,28 (1,14)	3,48 (1,08)	3,00 (.)	0,293
Suy giảm nhận thức	3,36 (1,15)	3,42 (1,10)	3,00 (.)	0,831
Cần chăm sóc y tế	3,45 (1,18)	3,67 (1,12)	4,00 (.)	0,240
Cổ chấp	2,92 (1,24)	2,98 (1,18)	3,00 (.)	0,908
Gánh nặng xã hội	2,28 (1,26)	2,08 (1,20)	2,00 (.)	0,395
Nghèo	2,60 (1,19)	2,54 (1,22)	1,00 (.)	0,402
Không hứng thú tình dục	3,20 (1,19)	3,13 (1,23)	1,00 (.)	0,191
Cáu kính	2,99 (1,22)	2,86 (1,23)	3,00 (.)	0,668
Hạn chế sử dụng công nghệ	3,26 (1,18)	3,23 (1,25)	2,00 (.)	0,587

Bảng 4. Tác động của các yếu tố dân số đến định kiến tiêu dùng

	p!=0	EV	SD	model 1	model 2	model 3
Intercept	100,0	14,656899	2,26799	13,65111	16,02380	15,50622
Giới tính	5,1	-0,038492	0,22098	.	.	.
Tuổi	68,8	0,038402	0,03174	0,05251	.	0,05542
Học vấn	9,2	0,058715	0,21740	.	.	.
Tình trạng hôn nhân	4,1	0,017795	0,14337	.	.	.
Nơi cư trú	4,3	-0,032100	0,21442	.	.	.
Nghề nghiệp	3,2	-0,002191	0,02332	.	.	.
Tình trạng kinh tế	2,0	0,008326	0,10913	.	.	.
Tôn giáo	90,1	1,037848	0,49630	1,17461	1,11801	1,13267
Số thế hệ	19,2	-0,157350	0,37461	.	.	-0,83770
NCT trong gia đình	1,8	0,005149	0,09213	.	.	.
nVar				2	1	3
r2				0,046	0,026	0,057
BIC				-4,15293	-2,89676	-2,18907
post prob				0,296	0,158	0,111

6.5. Tác động của các yếu tố dân số đến định kiến kế thừa

Số liệu Bảng 5 cho thấy xác suất P khác 0 của biến tuổi là 14,6 %, biến học vấn 17,6%, biến tôn giáo 92,2%, các biến khác có tỷ lệ P khác 0 hay xác suất trong quan không đáng kể. Chạy hồi qui trên R cho ra các mô hình khả dĩ. Mô hình thứ nhất nVar = 1, lựa chọn 1 biến tôn giáo,

r2 = 0,027: mức độ giải thích của mô hình khoảng 2,7 %, xác suất hậu định 43,4 %. Các mô hình thứ 2 và 3 đều có mức độ giải thích thấp, thậm chí mô hình 3 có r2 = 0. Các mô hình trên giải thích được rất ít sự tác động của các biến dân số đến định kiến kế thừa đối với NCT trên địa bàn nghiên cứu. Nói cách khác, các biến tác động đến định kiến kế thừa không rõ.

Bảng 5. Tác động của các yếu tố dân số đến định kiến kế thừa

	p!=0	EV	SD	model 1	model 2	model 3
Intercept	100,0	19,071000	3,07642	19,94567	12,94063	21,65361
Giới tính	6,0	-0,058703	0,29325	.	.	.
Tuổi	14,6	0,008204	0,02362	.	0,06722	.
Học vấn	17,6	0,159953	0,40892	.	1,14325	.
Tình trạng hôn nhân	4,2	0,023892	0,15727	.	.	.
Nơi cư trú	2,5	0,005343	0,13471	.	.	.
Nghề nghiệp	3,4	-0,003410	0,02822	.	.	.
Tình trạng kinh tế	6,4	0,063233	0,31536	.	.	.
Tôn giáo	92,2	1,214383	0,54431	1,30956	1,40368	.
Số thế hệ	4,0	-0,019917	0,13866	.	.	.
NCT trong gia đình	2,5	0,006552	0,11968	.	.	.
nVar				1	3	0
r2				0,027	0,051	0,000
BIC				-3,42544	-0,03010	0,00000
post prob				0,434	0,080	0,078

Bảng 6. Tác động của các yếu tố dân số đến định kiến bản sắc

	p!=0	EV	SD	model 1	model 2	model 3
Intercept	100,0	9,98309	1,610912	10,1057	8,6961	11,5260
Giới tính	14,2	-0,11798	0,346501	.	.	.
Tuổi	4,9	0,00107	0,006697	.	.	.
Học vấn	4,2	0,01128	0,075301	.	.	.
Tình trạng hôn nhân	96,6	1,15448	0,410297	1,1610	1,1892	1,2261
Nơi cư trú	2,3	-0,01227	0,115004	.	.	.
Nghề nghiệp	57,1	-0,11143	0,112939	-0,1966	.	-0,1944
Tình trạng kinh tế	4,1	0,02109	0,142663	.	.	.
Tôn giáo	100,0	1,04131	0,283075	1,0572	1,0555	1,0225
Số thế hệ	25,4	-0,17055	0,334417	.	.	-0,6619
NCT trong gia đình	4,0	0,01898	0,131704	.	.	.
nVar				3	2	4
r2				0,089	0,071	0,101
BIC				-13,5530	-12,7439	-12,0064
post prob				0,263	0,175	0,121

6.6. Tác động của các yếu tố dân số đến định kiến bản sắc

Các biến có xác suất P khác 0 tương đối cao là tình trạng hôn nhân (96,6%), nghề nghiệp (57,1%), tôn giáo (100%) và số thế hệ (25,4%). Các mô hình hồi qui trên giải thích được rất ít sự tác động của các biến dân số đến định kiến bản sắc đối với NCT trên địa bàn nghiên cứu, các yếu

tố dân số có tác động không rõ đến việc hình thành định kiến bản sắc.

Từ các bảng số liệu trên có thể đưa ra nhận định các yếu tố dân số có tác động không rõ đến việc hình thành định kiến xã hội về NCT, do đó mô hình có được từ các yếu tố này có mức độ giải thích thấp đối với sự hình thành các loại hình định kiến xã hội về NCT.

Bảng 7. Nhận định tiêu cực về NCT và định kiến tiêu dùng

	p!=0	EV	SD	model 1	model 2	model 3
Intercept	100,0	10,484377	0,82685	10,2015	11,1663	10,3166
Ốm yếu	2,7	-0,002631	0,04680	.	.	.
Suy giảm nhận thức	3,0	-0,004966	0,05566	.	.	.
Cần chăm sóc y tế	4,0	-0,009697	0,06894	.	.	.
Cổ chấp	8,5	0,029143	0,12974	.	.	.
Gánh nặng xã hội	100,0	1,305400	0,31594	1,2352	1,4446	1,4197
Nghèo	97,6	1,068311	0,35247	1,0295	1,2580	1,0895
Không hứng thú tình dục	2,5	-0,000901	0,04417	.	.	.
Cấu kính	66,4	0,466256	0,39762	0,6882	.	.
Hạn chế sử dụng công nghệ	8,6	0,027471	0,12135	.	.	0,4118
nVar				3	2	3
r2				0,308	0,292	0,299
BIC				-104,7017	-103,2582	-100,5362
post prob				0,459	0,223	0,057

6.7. Nhận định tiêu cực về người cao tuổi và định kiến tiêu dùng

Các nhận định có xác suất tương quan khác 0 ($p!=0$) rất cao “Gánh nặng cho xã hội”, “Nghèo” và “Cấu kính/gắt gồng” lần lượt là 100%, 97,6% và 66,4%, các khuôn mẫu còn lại có xác suất đều dưới 9%. Từ các mô hình khả dĩ, mô hình 1, sử dụng cả 3 biến trên, là “tối ưu” nhất với BIC nhỏ nhất so với 2 mô hình còn lại, mức độ giải thích (r^2) 31% (so với 30% của 2 mô hình còn lại) nhưng có xác suất xuất hiện (post prob) tới 46% (so với 22,3% và 5,7% của mô hình 2 và 3). Như vậy, từ mô hình 1 chúng ta có thể khái quát: mức độ đồng tình với các khuôn mẫu về NCT trong tương tác xã hội “Gánh nặng cho xã hội”, “Nghèo” và “Cấu kính” càng cao thì

người trả lời càng có xu hướng định kiến tiêu dùng đối với NCT tiêu cực. Từ mô hình này, các giả thuyết H5, H6 và H8 được chấp nhận với định kiến tiêu dùng.

6.8. Nhận định tiêu cực về người cao tuổi và định kiến kế thừa

Xác suất tương quan khác 0 của biến số “Nghèo” và “Cấu kính” là 100%, hay nói cách khác 2 biến này xuất hiện trong tất cả các mô hình tương quan. Các biến số còn lại có xác suất đều dưới 15%. Có 3 mô hình, trong đó mô hình thứ nhất, sử dụng 2 biến trên, là “tối ưu” so với các mô hình còn lại khi có mức độ giải thích tương đối tốt (22,4%), sử dụng ít biến nhất, BIC nhỏ nhất và xác suất xuất hiện của mô hình lên

tới 53,2%. Từ mô hình 1, có thể thấy xu hướng người trả lời càng đồng tình với khuôn mẫu NCT là “Nghèo” và “Cấu kính/gắt gồng” thì càng có

định kiến kế thừa tiêu cực về NCT. Số liệu từ mô hình chấp nhận giả thuyết H6, H8 đối với định kiến kế thừa.

Bảng 8. Nhận định tiêu cực về NCT và định kiến kế thừa

	p!=0	EV	SD	model 1	model 2	model 3
Intercept	100,0	13,756928	0,94527	13,9478	13,1998	13,3903
Ôm yếu	3,0	0,002704	0,05791	.	.	.
Suy giảm nhận thức	2,9	0,001069	0,05710	.	.	.
Cần chăm sóc y tế	3,0	-0,002309	0,05328	.	.	.
Cổ chấp	12,9	0,075117	0,22985	.	.	0,5813
Gánh nặng xã hội	6,9	0,031877	0,14946	.	.	.
Nghèo	100,0	1,248278	0,31651	1,2973	1,1979	1,1839
Không hứng thú tình dục	3,4	0,005921	0,06810	.	.	.
Cấu kính	100,0	1,420665	0,33897	1,5127	1,2200	1,2122
Hạn chế sử dụng công nghệ	14,6	0,083213	0,23580	.	0,5719	.
nVar				2	3	3
r2				0,224	0,231	0,231
BIC				-72,5046	-69,9101	-69,6726
post prob				0,532	0,146	0,129

Bảng 9. Nhận định tiêu cực về NCT và định kiến nhận dạng

	p!=0	EV	SD	model 1	model 2	model 3
Intercept	100,0	8,465601	0,61606	8,5084	8,7827	8,1533
Ôm yếu	2,8	-0,000135	0,03453	.	.	.
Suy giảm nhận thức	4,5	0,008965	0,06000	.	.	.
Cần chăm sóc y tế	4,6	-0,008871	0,05796	.	.	.
Cổ chấp	9,3	0,028066	0,11074	.	.	.
Gánh nặng xã hội	80,0	0,546250	0,34641	0,6954	.	0,6184
Nghèo	100,0	1,052335	0,28868	0,9827	1,4601	0,8986
Không hứng thú tình dục	2,8	-0,000361	0,03390	.	.	.
Cấu kính	9,9	0,030859	0,11616	.	.	0,2533
Hạn chế sử dụng công nghệ	3,6	0,004906	0,04464	.	.	.
nVar				2	1	3
r2				0,192	0,170	0,195
BIC				-59,1165	-56,1883	-54,7565
post prob				0,508	0,118	0,057

6.9. Nhận định tiêu cực về người cao tuổi và định kiến nhận dạng

Số liệu từ Bảng 9 cho thấy xác suất tương quan khác 0 của 2 biến “Nghèo” và “Gánh nặng cho xã hội” lần lượt là 100% và 80%, các biến còn lại xác suất đều dưới 10%. Bảng 9 cũng trình bày 3 mô hình khả dĩ, trong đó mô hình 1, sử dụng 2 biến trên, là “tối ưu” với khả năng giải

thích 19,2%, BIC nhỏ nhất trong 3 mô hình và xác suất xuất hiện của mô hình lên tới 50,5% (so với 11,8% và 5,7% của mô hình 2 và 3). Từ mô hình 1, có thể thấy xu hướng người trả lời càng đồng tình với việc NCT là “Nghèo” và “Gánh nặng cho xã hội” thì mức độ định kiến nhận dạng tiêu cực với NCT càng lớn. Mô hình chấp nhận giả thuyết H5, H6 đối với định kiến nhận dạng.

Như vậy, từ việc chạy hồi qui các mô hình tác động của các khuôn mẫu trong tương tác xã hội đối với định kiến NCT có thể thấy các khuôn mẫu “gánh nặng xã hội”, “nghèo”, “cáu kỉnh” có ảnh hưởng đến định kiến tiêu dùng mang tính tiêu cực với NCT. Khuôn mẫu “nghèo”, “cáu kỉnh” có ảnh hưởng đến định kiến kế thừa mang tính tiêu cực với NCT. Khuôn mẫu “nghèo”, “gánh nặng xã hội”, có ảnh hưởng đến định kiến nhận dạng mang tính tiêu cực với NCT. Chỉ duy nhất khuôn mẫu “nghèo” có tác động đến mọi loại hình định kiến tiêu cực đối với NCT.

7. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ các mô hình hồi qui nêu trên có thể chấp nhận giả thuyết H6: “Mức độ đồng tình với khuôn mẫu “nghèo” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT”. Giả thuyết H5: “Mức độ đồng tình với khuôn mẫu “gánh nặng xã hội” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT” chỉ đúng với định kiến tiêu dùng và nhận dạng. Giả thuyết H8: “Mức độ đồng tình với khuôn mẫu “cáu kỉnh” trong tương tác xã hội tỷ lệ thuận với định kiến tiêu cực đối với NCT” chỉ đúng với định kiến tiêu dùng và kế thừa. Xác suất tương quan khác 0 không đáng kể của các biến còn lại và mô hình hồi qui đã bác các giả thuyết còn lại.

Từ kết quả nghiên cứu trên cho thấy việc định hình NCT là “nghèo” dẫn đến định kiến tiêu cực về NCT, tiếp theo là các khuôn mẫu “gánh nặng xã hội”, “cáu kỉnh”. Do đó, để giảm thiểu các định kiến tiêu cực với NCT, đảm bảo quyền và phát huy vai trò NCT trước hết chúng ta cần thực hiện các chính sách đảm bảo thu nhập để NCT có thể tự chủ về kinh tế, sau đó vươn lên khá giả và sung túc thông qua các chính sách như lương hưu, trợ cấp, tạo việc làm phù hợp với khả năng, thời gian, sức khỏe của họ và nhiều hình thức chính sách an sinh xã hội đa dạng, linh hoạt khác. Nội hàm khái niệm “gánh nặng xã hội” có thể bao gồm gánh nặng chăm sóc y tế, chăm sóc trong gia đình, các nguồn tài chính,... Để giải quyết vấn đề này các chính sách dành cho NCT một mặt cần được chuẩn bị từ sớm, với việc khuyến khích lối sống lành mạnh, giữ gìn sức

khỏe từ khi còn trẻ; chuẩn bị, tích lũy tài chính từ sớm và nhà nước cần có mức hỗ trợ tốt hơn, mở rộng hơn đến mọi nhóm NCT, đặc biệt là lao động nông nghiệp, lao động tại khu vực phi chính thức, người neo đơn và người suy giảm sức lao động. Nâng cao tính tự chủ của NCT về mọi mặt, trong điều kiện có thể để họ không còn bị phụ thuộc vừa góp phần làm giảm định kiến đối với họ mà xa hơn nữa là đảm bảo các quyền của NCT. Đối với khuôn mẫu “cáu kỉnh” có thể do vấn đề tâm lý, sự khác biệt quan điểm giữa các thế hệ, sức khỏe thể chất suy giảm hay thiếu không gian, môi trường giải trí nhất định thì nhà nước cần thực hiện hiệu quả hơn các chính sách chăm sóc, phụng dưỡng NCT, kết hợp với việc tạo không gian kết nối, tạo điều kiện, môi trường cho NCT tham gia các hoạt động xã hội, vui chơi, giải trí lành mạnh.

Tóm lại, các khuôn mẫu tiêu cực mà các cá nhân tiếp nhận từ quá trình tương tác xã hội góp phần hình thành định kiến tiêu cực đối với NCT. Để giảm thiểu các loại hình định kiến này, hướng tới đảm bảo các quyền và phát huy vai trò NCT chúng ta cần thực hiện tổng thể các hệ thống chính sách từ đảm bảo thu nhập, chăm sóc y tế, tạo môi trường thân thiện, khuyến khích sự tham gia xã hội của NCT. Việc kính trọng, quan tâm và đảm bảo quyền của NCT không chỉ là đạo lý của dân tộc ta mà là trách nhiệm, nghĩa vụ được qui định trong các chính sách của nhà nước và các công ước quốc tế mà nước ta tham gia.

Tài liệu tham khảo

- [1] A. Officer, V. F. Núñez, A Global Campaign to Combat Ageism, Bull World Health Organ, Vol. 96, No. 4, 2018, pp. 295-296.
- [2] W. V. Hippel et al, Stereotyping Against Your Will: The Role of Inhibitory Ability in Stereotyping and Prejudice among the Elderly, Personality and Social Psychology Bulletin, Vol. 26, No. 5, 2000, pp. 523-532.
- [3] E. McGlone, F. Fitzgerald, Perceptions of Ageism in Health and Social Services in Ireland, <http://www.ncaop.ie/publications/research/reports/85Ageism.pdf/>, 2005 (accessed on: May 1st, 2022).
- [4] UNFPA, Annual Report Ageing in the 21st Century: A Celebration and a Challenge”.

- <https://www.unfpa.org/publications/ageing-twenty-first-century> (accessed on: May 1st, 2022).
- [5] ILO, C128 - Invalidity, Old-Age and Survivors' Benefits Convention, No. 128, 1967, https://www.ilo.org/dyn/normlex/en/f?p=NORMLXPUB:55:0::NO::P55_TYPE,P55_LANG,P55_DOCUMENT,P55_NODE:CON,en,C128,/Document (accessed on: May 1st, 2022).
- [6] Eurostat, CESC General Comment No. 6: The Economic, Social and Cultural Rights of Older Persons, <https://www.refworld.org/pdfid/4538838f11.pdf> (accessed on: May 3rd, 2022).
- [7] National Assembly, Law on Elderly of the 12th National Assembly, 6th Session, No. 39/2009/QH12 dated 23 November 2009, <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?> (accessed on: May 3rd, 2022) (in Vietnamese),
- [8] Simply Schychology, Stereotypes, <https://www.simplypsychology.org/katz-braly.html> (accessed on: May 8th, 2022).
- [9] EU, Fundamental Rights Report 2018, <http://fra.europa.eu/en/publication/2018/fundamental-rights-report-2018> (accessed on: May 5th, 2022).
- [10] G. W. Allport, *The Nature of Prejudice*, Addison-Wesley, Garden City, NY, USA, 1958.
- [11] S. Marques et al., Determinants of Ageism against Older Adults: A Systematic Review. *Int J Environ Res Public Health*, Vol. 17, No. 7, 2020, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC7178234/> (accessed on: May 5th, 2022).
- [12] S. Wright, C. Aron et al., The Extended Contact Effect: Knowledge of Cross-Group Friendships and Prejudice, *Journal of Personality and Social Psychology*, Vol. 73, No. 1, 1997, pp. 73-90, <https://psycnet.apa.org/buy/1997-04812-006> (accessed on: May 8th, 2022).
- [13] M. P. Zanna, On the Nature of Prejudice, *Canadian Psychology/Psychologie Canadienne*, Vol. 35, No. 1, 1994, pp. 11-23, <https://doi.org/10.1037/0708-5591.35.1.11> (accessed on: May 8th, 2022).
- [14] D. W. Hancock, A. E. Talley, The SIC Scale of Ageism: Confirmatory Factor Analysis, Measurement Invariance, and Revisions, *Journal of Aging & Social Policy*, Vol. 32, Iss. 6, 2020.
- [15] M. S. North, S. T. Fiske, A Prescriptive, Intergenerational-Tension Ageism Scale: Succession, Identity, and Consumption (SIC), *Psychol Assess*, Vol. 25, No. 3, 2013, pp. 706-713, <https://www.ncbi.nlm.nih.gov/pmc/articles/PMC3912745/> (accessed on: May 5th, 2022).
- [16] M. S. North, S. T. Fiske, Act Your (Old) Age: Prescriptive, Ageist Biases Over Succession, Consumption, and Identity, *Personality and Social Psychology Bulletin*, <https://journals.sagepub.com/doi/abs/10.1177/0146167213480043/2013> (accessed on: May 5th, 2022).